

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2019/DS-ST

Ngày: 26/9/2019

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Xuân Hòa.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Ngọc Khánh; ông Phạm Tuấn Anh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 22/2019/TLST-DS ngày 14 tháng 02 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2019/QĐXXST- DS ngày 13 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2019/QĐ- DS ngày 10 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Hà Thị T – sinh năm 1968.

Địa chỉ: Số 216, khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Chị Lê Thị Thanh L – sinh năm 1976.

HKTT: ấp 1, xã G, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên hệ: ấp 5, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

(Bà T có mặt, chị L vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 05/01/2019, các bản tự khai, biên bản phiên họp, biên bản không tiến hành hòa giải được và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Hà Thị T trình bày:

Ngày 30/4/2018 (tức nhằm ngày 15/3 âm lịch) chị Lê Thị Thanh L vay của bà 80.000.000đ để mở quán kinh doanh nước giải khát tại ấp 5, xã Phú Ngọc, huyện Đ (đối diện Công ty Donafood). Khi vay, chị L không thể chấp, cầm cố tài sản để đảm bảo thanh toán nợ nhưng để làm tin, chị L tự viết giấy nợ và cam kết trả hết nợ cho bà trong thời hạn 08 tháng; Nội dung giấy nợ mà chị L tự viết như sau: “Lê Thị Thanh L nợ 80.000.000đ ngày 15/3/2018 âm lịch, góp hàng ngày 400.000 bằng tám tháng” có nghĩa là vào ngày 30/4/2018 chị L vay của bà số tiền 80.000.000đ và sẽ trả trong vòng 08 tháng với phương thức trả góp mỗi ngày 400.000đ.

Tuy nhiên, sau khi vay, chị L chỉ góp tổng cộng 47 ngày x 400.000đ bằng 18.800.000đ thì chị L xin giãn nợ, trả mỗi ngày 200.000đ thì bà cũng đồng ý. Sau khi thỏa Tận lại, chị L trả góp được 5 ngày bằng 1.000.000đ thì không trả nữa.

Tổng số tiền chị L đã trả bà là: 18.800.000đ + 1.000.000đ = 19.800.000đ nên chị L còn nợ bà 60.200.000đ.

Bà nhiều lần tìm gặp chị L để đòi tiền thì chị L không trả mà còn thách thức bà kiện. Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc chị L trả lại bà số tiền còn thiếu là 60.200.000đ (Sáu mươi triệu hai trăm nghìn đồng) và bà không yêu cầu tính tiền lãi.

- Theo các biên bản lấy lời khai bị đơn chị Lê Thị Thanh L trình bày:

Chị không nhớ chính xác ngày nào, chỉ nhớ vào tháng 5 năm 2018, chị có vay của bà T số tiền 40.000.000đ để đầu tư cho quán nước giải khát ở ấp 5, xã Phú Ngọc. Khi vay, hai bên không làm biên nhận nợ cũng không ai làm chứng nhưng có thỏa Tận là mỗi ngày chị trả góp 800.000đ cho bà T và góp trong vòng 60 ngày thì hết nợ.

Chị trả góp cho bà T được 07 ngày bằng 5.600.000đ thì việc kinh doanh gặp khó khăn nên chị có xin bà T trả dần trong 04 tháng (tức mỗi ngày chị trả góp vốn và lãi là 400.000đ) và được bà T đồng ý. Chị đã góp được 57 ngày bằng 22.800.000đ thì hết khả năng thanh toán. Tổng số tiền chị đã trả cho bà T là 28.400.000đ nên nay chị còn nợ bà T 19.600.000đ. Mỗi lần trả tiền góp cho bà T, chị không làm giấy trả nợ, cũng không có người làm chứng nên chị không có chứng cứ trả nợ.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu chị phải trả số tiền nợ 60.200.000đ từ khoản vay 80.000.000đ thì chị không đồng ý trả vì ngoài khoản vay 40.000.000đ thì chị không vay của bà T khoản tiền nào khác.

Chị đã được xem giấy nợ với nội dung: “Lê Thị Thanh L nợ 80.000.000đ ngày 15/3/2018 âm, góp hàng ngày 400.000 bằng tám tháng” do bà T cung cấp cho Tòa án nhưng chị phủ nhận chữ ký, chữ viết trong giấy nợ.

Chị thừa nhận vào năm 2016, chị bị Tòa án nhân dân huyện Đ xử phạt 20.000.000đ về tội đánh bạc theo Bản án số 169/2016/HSST ngày 27/12/2016; do đó chị đồng ý dùng chữ ký, chữ viết của mình có tại hồ sơ hình sự nêu trên để làm mẫu so sánh với giấy nợ do bà T cung cấp khi giám định. Nếu qua giám định mà đúng là chữ ký chữ viết của chị thì chị đồng ý trả tiền theo yêu cầu của

bà T; ngược lại thì bà T phải chịu trách nhiệm trước pháp luật. Do bận công việc nên chị yêu cầu Tòa án hòa giải, xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa, việc tranh tụng diễn ra như sau:

- Bà Hà Thị T: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật, thời hiệu khởi kiện, tư cách đương sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Có đủ căn cứ xác định chị Lê Thị Thanh L có vay của bà Hà Thị T số tiền 80.000.000đ. Bà T tự thừa nhận chị L đã trả bà 19.800.000đ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc chị L trả cho bà T số tiền vay gốc còn lại là 60.200.000đ.

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về thời hiệu khởi kiện: Mặc dù bà Hà Thị T và chị Lê Thị Thanh L khai chưa thống nhất về thời điểm nhưng cả hai đều xác định có xảy ra vay mượn tiền vào đầu năm 2018 và đến khoảng tháng 8/2018 thì hai bên xảy ra tranh chấp. Đến ngày 05/01/2019, bà T khởi kiện thì vẫn còn thời hiệu quy định tại Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Về quan hệ pháp luật: Căn cứ đơn khởi kiện và lời trình bày của các đương sự thì quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 463 Bộ luật dân sự 2015. Chị Lê Thị Thanh L không thực hiện quyền phản tố nên không đặt ra xem xét.

[1.3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn chị Lê Thị Thanh L thường trú tại ấp 1, xã G, huyện Đ nên vụ án Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ theo quy định tại Điều 28, 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.4] Về xác định tư cách đương sự:

Chồng bà T đã chết từ năm 2009, hiện bà T sống độc thân (BL 02). Các đương sự đều xác định việc vay tiền chỉ bà T và chị L giao dịch với nhau, không ai khác biết. Bà T cam kết chỉ kiện đòi tiền đối với chị L (BL 27); chị L xác định vay tiền của bà T là để đầu tư quán giải khát, T nhập chị lấy riêng,

không dùng chung cho gia đình nên chồng chị là Phan Thanh H không liên quan đến vụ án này (BL 30, 33, 34, 35).

Căn cứ Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xác định bà Hà Thị T là nguyên đơn và chị Lê Thị Thanh L là bị đơn; Việc giải quyết vụ án không ảnh hưởng quyền, nghĩa vụ của ai khác nên Tòa án không thêm người tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[1.5] Về việc vắng mặt đương sự: Chị Lê Thị Thanh được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ khoản 3 Điều 228, Tòa án xét xử vắng mặt chị L.

[1.6] Về điều luật áp dụng: Căn cứ vào thẩm quyền giải quyết, thời hiệu khởi kiện, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và yêu cầu của nguyên đơn thì luật áp dụng là: các Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, 146, 184, khoản 1 và 3 Điều 228, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Về án phí sẽ được điều chỉnh bằng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức T, miễn, giảm, T nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[1.7] Về thủ tục phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải: Tất cả các chứng cứ đã được Tòa án thông báo, công bố tại các phiên hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và sao chụp niêm yết cho đương sự vắng mặt trong vụ án theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử cũng đã công bố lại cho đương sự biết; đương sự không cung cấp thêm chứng cứ nào khác. Tòa án đã mở phiên hòa giải cho các đương sự thỏa Tận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng không thành nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

[2] Về đường lối giải quyết vụ án:

[2.1] Về quá trình tranh chấp:

Bà Hà Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn chị Lê Thị Thanh L phải trả số tiền còn nợ là 60.200.000đ. Chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà T đã cung cấp cho Tòa án giấy nợ của chị L với số tiền vay lên đến 80.000.000đ (bút lục số 54).

Chị Lê Thị Thanh L phủ nhận chữ ký chữ viết trong giấy nợ do bà T cung cấp, có nội dung: “Lê Thị Thanh L nợ 80.000.000đ ngày 15/3/2018 âm lịch, góp hàng ngày 400.000 bằng tám tháng - L” và đồng ý giám định chữ ký chữ viết trong giấy nợ này.

Tại Quyết định trưng cầu giám định số 02/2019/QĐ-TCGD ngày 04/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã trưng cầu Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh thực hiện giám định chữ ký và chữ viết của Lê Thị Thanh L trong giấy nợ với các chữ ký, chữ viết của chị Lê Thị Thanh L được lấy từ hồ sơ hình sự vụ án đánh bạc trước đó của chị Lê Thị Thanh L gồm:

- Chữ viết Lê Thị Thanh L – 10/8/2016 – Tiền Giang” (phơi số đề) (ký hiệu M1),

- Biên bản lấy lời khai đề ngày 22/4/2016 (ký hiệu M2),

- Biên bản giao nhận đề ngày 22/4/2016 (ký hiệu M3),

- Biên bản hỏi cung bị can đề ngày 24/8/2016 (ký hiệu M4),

- Biên bản ghi lời khai đề ngày 14/8/2016 (ký hiệu M5).

Theo bản kết luận giám định số 2834/C09B ngày 02/7/2019 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh (bút lục số 52) khẳng định: Chữ viết trên tài liệu có nội dung: “Lê Thị Thanh L nợ 80.000.000 (tám chục triệu) 15 ÂL 3/2018 góp ngày 400.000 (bốn trăm ngàn = tám tháng – L (Ký hiệu A) so với chữ viết đúng tên Lê Thị Thanh L trên 05 mẫu tài liệu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5 **là do cùng một người viết ra.**

Căn cứ vào khoản 5 Điều 94 Bộ luật tố tụng dân sự thì Kết luận giám định chính là chứng cứ.

[2.2] Xét thấy, mặc dù trong giấy nợ, chị L không ghi cụ thể là mượn nợ của ai nhưng chính chị L tự thừa nhận còn nợ tiền góp của bà T, điều này phù hợp là bà T đang giữ giấy nợ của chị L. Không những vậy, chị L cũng yêu cầu giám định giấy nợ và kết luận giám định đã xác định giấy nợ là do chị L viết ra nên nguyên đơn đã thực hiện xong nghĩa vụ chứng minh. Do đó, Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và hợp pháp.

[2.3] Chị Lê Thị Thanh L cho rằng chỉ vay bà T số tiền 40.000.000; đã góp 28.400.000đ nên nay chỉ còn nợ bà T 19.600.000đ.

Xét thấy, tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định nghĩa vụ chứng minh như sau: *“Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã T thập được có trong hồ sơ vụ việc”*.

Theo quy định trên, thì chị L đã thừa nhận nợ nhưng cho rằng đã trả 28.400.000đ và hiện chỉ còn nợ bà T 19.600.000đ nên chị L phải có nghĩa vụ chứng minh. Tuy nhiên, các lập luận của bị đơn đưa ra đều không đủ cơ sở và bị bà T phủ nhận nên Tòa án không có cơ sở để đối trừ tiền nợ cho chị L. Mặt khác, chị L không thực hiện quyền phản tố đối với bà T nên Tòa án không đặt ra xem xét; nếu sau này có chứng cứ về việc chị L chỉ nợ bà T 19.600.000đ thì chị L có quyền kiện bà T thành vụ án khác.

Về trách nhiệm trả nợ: Bà T tự thừa nhận chị L đã trả cho bà 19.800.000đ nên chị L còn nợ bà 60.200.000đ. Việc tự thừa nhận của nguyên đơn là có lợi cho bị đơn nên được ghi nhận; Tòa án buộc chị Lê Thị Thanh L phải có nghĩa vụ trả cho bà Hà Thị T số tiền 60.200.000đ

[2.4] Đối với tiền lãi: Do nguyên đơn bà T không yêu cầu tính lãi nên không xem xét, giải quyết.

[2.5] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên theo quy định tại Điều 159, 161, 162 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì chị L phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng.

Chi phí tố tụng trong vụ án là 5.200.000đ để giám định chữ ký, chữ viết trong giấy nợ. Bà T đã tạm ứng 5.200.000đ và đã chi hết cho việc thực hiện giám định nên chị L có nghĩa vụ nộp hoàn lại cho bà T số tiền trên.

[2.6] Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án thì chị Lê Thị Thanh L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là $60.200.000đ \times 5\% = 3.010.000đ$.

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên hoàn trả lại cho bà T số tiền tạm ứng án phí 1.505.000đ theo biên lai số 0002003 ngày 14/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

[2.7] Về quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: Từ những phân tích trên, Tòa án xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hà Thị T cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 68, 91, 96, 147, 159, 161, 162, 184, 228, và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 463, 466, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với chị Lê Thị Thanh L.

Buộc chị Lê Thị Thanh L trả cho bà Hà Thị T số tiền 60.200.000đ (Sáu mươi triệu, hai trăm nghìn đồng).

2. Chi phí giám định: Chị Lê Thị Thanh L phải nộp 5.200.000đ (năm triệu, hai trăm nghìn đồng) để trả lại cho bà Hà Thị T.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Lê Thị Thanh L phải chịu 3.010.000đ (ba triệu, không trăm, mười nghìn đồng).

- Hoàn trả cho bà Hà T T số tiền tạm ứng án phí 1.505.000đ đã nộp theo biên lai số 0002003 ngày 14/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

4. Bà Hà Thị T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án; chị Lê Thị Thanh L được tính trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; nếu không thỏa Tận được thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 của Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lê Xuân Hòa